

BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG



**TÀI LIỆU TẬP HUẤN
CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN BIỂN, ĐẢO**

LƯU HÀNH NỘI BỘ

Năm 2017

MỤC LỤC

Chuyên đề	Thực hiện	Trang
Biển Đông Việt Nam: Quá trình nhận thức và khai chiếm.	GS.TS.NGND Nguyễn Quang Ngọc Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Giảng viên cao cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.	1
Thư tịch và bản đồ cổ nước ngoài chứng minh chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.	TS. Trần Đức Anh Sơn Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng.	23
Mối nguy hại của yêu sách “Đường lưỡi bò” phi lý của Trung Quốc trên Biển Đông.	PGS.TS. Nguyễn Bá Diên Giám đốc Trung tâm Luật biển và Hàng hải quốc tế; Chủ tịch Hội đồng quản lý Viện nghiên cứu Khoa học Biển và Hải đảo.	47
Phạm vi và chế độ pháp lý các vùng biển Việt Nam	TS Lê Quý Quỳnh Vụ trưởng Vụ biển, Ủy ban Biên giới Quốc gia, Bộ Ngoại giao	57
Vị thế, tiềm năng của biển, đảo Việt Nam trong bối cảnh quốc tế và khu vực.	PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi Nguyên Phó Tổng Cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Giảng viên cao cấp Đại học Quốc gia Hà Nội.	71

CHUYÊN ĐỀ
BIỂN ĐÔNG VIỆT NAM:
QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ KHAI CHIẾM

GS.TS. NGND. Nguyễn Quang Ngọc
Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam
Giảng viên cao cấp Đại học Quốc gia Hà Nội

Việt Nam nằm ở phía Đông của bán đảo Đông Dương 東洋半島, có địa thế tựa lưng vào núi, ngoảnh mặt ra biển, với bờ biển dài 3260 km. Biển Việt Nam được gọi là Biển Đông với ý nghĩa hết sức giản đơn là biển bao lấy toàn bộ mặt Đông của đất nước. Biển Đông là nhịp cầu nối liền Đông Nam Á lục địa với Đông Nam Á hải đảo, là giao điểm của các nền văn hóa, văn minh lớn của Thế giới. Biển Đông Việt Nam nằm trên đường hàng hải quốc tế từ Tây sang Đông, từ Nam lên Bắc nên giữ một vị thế địa - chính trị, địa - kinh tế và địa - văn hóa hết sức đặc biệt. Biển Đông là cánh cửa mở ra với thế giới của Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử¹.

Lịch sử Việt Nam được mở đầu bằng sự ra đời của 3 vương quốc cổ đại đầu tiên là nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, nước Lâm Ấp - Chăm-pa ở miền Trung và nước Phù Nam ở miền Nam. Các vương quốc này cùng có chung một dải Biển Đông, đều tự nhận nguồn gốc biển của mình và trong thực tế biển đã giữ vai trò hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, thậm chí quyết định sự hưng thịnh hay suy tàn của mỗi vương quốc. Lịch sử Việt Nam do được tích hợp ít nhất từ 3 dòng như thế, tuy mỗi khu vực vẫn bảo tồn những nét truyền thống riêng, nhưng cũng sớm định hình một xu thế thống nhất của một dòng chảy chủ đạo là từ Văn Lang - Âu Lạc trải qua 1000 năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc đến Đại Việt - Đại Nam và Việt Nam. Lịch sử Việt Nam, vì thế, lại có một quy luật vận động riêng, trong đó năng lực khai chiếm các vùng biển đảo trở thành thước đo sức mạnh và vị thế của một vương triều hay một thời đại.

¹ Biển Đông một trong những biển lớn nhất thế giới, nối liền hai đại dương là Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, thuộc loại biển nửa kín nửa hở, một biển rìa lục địa nhưng lại mang những nét đặc trưng của đại dương. Biển Đông được bao bọc bởi 10 quốc gia và vùng lãnh thổ là Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Malaysia, Brunei, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Singapore và Đài Loan. Biển Đông là nhịp cầu nối liền và đầu mối của nhiều tuyến đường thông thương lớn nhất thế giới, có nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng. Biển Đông là khu vực đặc thù chứa đựng tất cả các nội dung liên quan của Công ước Liên Hiệp quốc về Luật Biển năm 1982, nơi chứa đựng nhiều tranh chấp biển, trong đó tranh chấp khu vực giữa Biển Đông và nam Biển Đông đã trở nên lâu dài, phức tạp và có nhiều quốc gia tranh chấp cũng như thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia nhất trên thế giới hiện nay.

Kết quả khai quật và nghiên cứu Khảo cổ học ở Việt Nam một thế kỷ qua đã xác định được khá rõ ràng những lớp cư dân cổ từ trong các vùng nội địa liên tục tiến ra khai phá, sinh cơ lập nghiệp và làm chủ các vùng đảo, quần đảo ngoài Biển Đông.

Bắt đầu từ thời Hậu kỳ thời đại Đá cũ và nhất là từ Sơ kỳ thời đại Đá mới (khoảng từ 25.000 năm đến 18.000 năm cách ngày nay) đã có những bộ phận cư dân từ lục địa tiến ra chiếm lĩnh các đảo, quần đảo ở khu vực Đông Bắc. Họ định cư tại đây khai phá đất đai, dựng nhà, lập làng và để lại các di tích, di vật thuộc thời đại Đá cũ ở Cồn Cỏ (Quảng Bình), thuộc thời đại Đá mới (các văn hóa Hòa Bình, Soi Nhụ, Đa Bút, Hạ Long, Bàu Tró) trên các dải đảo, quần đảo chạy dọc từ Móng Cái cho đến Bắc Trung Bộ và văn hóa Sơ kỳ Kim khí (văn hóa Hoa Lộc) thuộc khu vực bờ biển Thanh Hóa, Nghệ An. Sự hiện diện của các nền văn hóa khảo cổ học ở đây với số lượng, quy mô và các di tích như vậy chứng tỏ số lượng người di cư ra các vùng biển đảo không nhỏ và ngay từ đó họ đã thuộc nhiều nhóm người, nhiều lớp người khác nhau.

Chúng tôi không có điều kiện trình bày toàn bộ, mà trên cơ sở nghiên cứu quá trình nhận thức và thông qua đó bước đầu giới thiệu quá trình nhận thức và khai chiếm khu vực Biển Đông, chủ yếu theo dòng chủ đạo của lịch sử Việt Nam. Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi dựa vào nguồn tư liệu thư tịch cổ, bản đồ cổ Việt Nam là chính, có mở rộng tham khảo các nguồn tư liệu khác ở trong nước và so sánh với thư tịch cổ và bản đồ cổ của Trung Quốc và phương Tây có liên quan.

1. Biển Đông trong quan niệm truyền thống

Huyền thoại khởi nguyên luận của người Việt (Lạc Việt) là truyền thuyết về họ Hồng Bàng nói về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam là sự “kết duyên”, là sự “hòa hợp” của hai giống Tiên - Rồng: Tiên là Âu Cơ (鷗姬) thuộc Lục quốc ở trên cạn và Rồng là Lạc Long Quân (貉龍君), thuộc Thủy quốc ở miền duyên hải, hải đảo. Truyền thuyết còn kể chuyện Lạc Long Quân hóa phép diệt trừ Ngư tinh ngoài Biển Đông (Đông Hải東海), khai thông đường biển².

Biển Đông (東海) theo quan niệm của người Việt lúc đó chỉ là khu vực rộng hơn một chút so với vịnh Bắc Bộ hiện nay. Phía Tây Bắc của vịnh Bắc Bộ, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và thành phố Hải Phòng có các vịnh Hạ Long, Bái

² Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* (truyện cổ dân gian Việt Nam sưu tập từ thế kỷ XV), Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr 21-29. Trong truyện *Ngư tinh*, sách nhiều lần nhắc đến Đông Hải (Biển Đông) và cả địa danh Bạch Long Vĩ trong Biển Đông.

Tử Long được dân gian giải thích là Rồng Mẹ (Hạ Long) cùng với đàn Rồng Con (Bái Tử Long) kết lại làm bức tường thành ngăn chặn các cuộc tấn công vào vương quốc từ phía biển. Khu vực này suốt trong lịch sử dựng nước và giữ nước Việt Nam, lúc nào cũng là cửa ngõ quan trọng nhất, là đầu mối của các luồng giao lưu, tiếp xúc giữa đất liền và hải đảo, giữa phương Nam và phương Bắc. Trên vùng biển đảo Đông Bắc này đã sớm hình thành và phát triển một nền văn hóa nổi tiếng của cư dân khai thác biển - Văn hóa Hạ Long thuộc Hậu kỳ thời đại Đồ Đá mới (giai đoạn muộn) cách ngày nay khoảng 4000 đến 3000 năm. Văn hóa Hạ Long là một dòng văn hóa bản địa góp phần tạo thành nền văn minh Việt cổ và tô đậm thêm yếu tố biển của nền văn minh đầu tiên này của người Việt³.

Năm 179 trước Công nguyên, thất bại trước cuộc tấn công xâm lược của Triệu Đà, An Dương Vương cùng con gái My Châu bỏ thành Cổ Loa chạy về phía Nam đến bờ biển Diễn Châu (Nghệ An)⁴, không còn đường nào khác, ông đành phải nghe theo thần Kim Quy chém chết My Châu rồi cầm sừng tê vân dài 7 tấc đi vào trong biển. Cơ đồ của nhà nước Âu Lạc đắm biển sâu. Tương truyền dòng máu oan khuất của My Châu đã hóa làm hạt ngọc minh châu ngoài Đông Hải 東海 (Biển Đông)⁵.

Khu vực nguyên gốc của nền văn hóa Hạ Long nổi tiếng đồng thời là địa bàn căn bản của nước Văn Lang thời Hùng Vương và Âu Lạc thời An Dương Vương, cũng chính là vùng biển đảo nằm ở vị trí tuyến đầu của Việt Nam trong các cuộc đấu tranh chống nô dịch, chống đồng hóa từ phương Bắc, làm nên những kỳ tích anh hùng ở cửa biển Bạch Đằng vào các năm 938, 981 và 1288. Vùng đất Đông Bắc thời Trần cũng được gọi là lộ Đông Hải⁶, sau đổi thành Hải Đông với ý nghĩa đây là vùng lãnh thổ quan trọng nhất ở bên bờ Biển Đông. Tại đây có cả một hệ thống cảng cửa khẩu lớn nhất và quan trọng nhất, có cửa biển Bạch Đằng: “Quan hà bách nhị do thiên thiết; Hào kiệt công danh thử

³ Các tác giả sách *Khảo cổ học Việt Nam* cho rằng: “Khai thác biển vẫn là nghề truyền thống của cư dân văn hóa Hạ Long. Nhưng ở giai đoạn muộn, với sự tích lũy kinh nghiệm, sự phát triển của kỹ nghệ chế tác công cụ đá và gỗ, chắc chắn người Hạ Long có những phương tiện tốt hơn để đánh bắt hải sản, tiến hành các công việc trao đổi, buôn bán... Vào giai đoạn muộn, phạm vi hoạt động của người Hạ Long vươn xa và mở rộng hơn rất nhiều. Những dấu vết văn hóa Hạ Long không chỉ thấy trên toàn bộ khu vực miền Bắc Việt Nam hiện nay mà còn thấy cả ở miền Trung, miền Nam, và xa hơn thế nữa, ở cả nam Trung Quốc, Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.... Ở đây biển đã đóng vai trò là tác nhân điều tiết không chỉ riêng sự phát triển của văn hóa Hạ Long, mà là toàn bộ nền văn minh Việt cổ, phần nào thông qua văn hóa Hạ Long”. (Hà Văn Tấn (Cb): *Khảo cổ học Việt Nam*, TII (*Thời đại đá Việt Nam*), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr 267-268).

⁴ Sách *Đại Nam nhất thống chí* cũng xác nhận; “Đền An Dương Vương: Ở núi Mộ Dạ, xã Tập Phúc thuộc huyện Đông Thành, ba xã Hương Ái, Tập Phúc và Hương Quan cùng thờ” (Quốc sử quán triều Nguyễn: *Đại Nam nhất thống chí*, TII (tỉnh Nghệ An), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970, tr 165)

⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr 139

⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr 36

địa tầng” (Quan ải hai người có thể chống được cả trăm người là do trời đặt hiểm/ Anh hùng sự nghiệp đất nèn công) (Nguyễn Trãi).

Biển Đông trong quan niệm của người Việt là vô cùng lớn lao nhưng cũng không phải là không thể chinh phục được. Tục ngữ Việt Nam ngợi ca tình đoàn kết, sức mạnh đồng thuận: “Thuận vợ thuận chồng tát Biển Đông cũng cạn/ Thuận bè thuận bạn tát cạn Biển Đông”.

Tiếc rằng sử sách đời xưa ghi chép quá cô đọng nên dù có cố gắng đến mấy cũng khó có thể nhận ra được một cách chính xác những hoạt động của các chính quyền độc lập đầu tiên của Việt Nam trên lĩnh vực này. Mãi đến thời Lý, đặc biệt vào thời vua Lý Anh Tông mới thấy sử chép về các hoạt động của nhà vua và triều đình ở các vùng biển đảo hay có liên quan đến các vùng biển đảo.

Các sự kiện lịch sử dưới đây chính là minh chứng cho một chiến lược tương đối đầy đủ và hệ thống của triều đình Lý Anh Tông đối với các vùng biển đảo, từ việc xây dựng các cơ sở quản lý, tổ chức các đội tàu thuyền cho đến việc tiến hành kiểm tra, kiểm soát, xác định ranh giới trên biển, bảo vệ dân chúng và mở rộng các quan hệ giao thương buôn bán với tàu thuyền ngoại quốc:

- Tháng 10 năm 1147 Lý Anh Tông cho “dựng hành dinh ở trại Yên Hưng”⁷. Đây là cơ quan quản lý của triều đình trung ương đối với cửa ngõ yết hầu sông biển quan trọng nhất của đất nước, cũng như toàn bộ các vùng biển đảo của quốc gia Đại Việt nói chung. Theo kết quả nghiên cứu của chúng tôi thì hành dinh trại Yên Hưng cũng chính là trại Yên Hưng thời Trần, nằm ngay bên bờ thuộc tả ngạn sông Bạch Đằng, nay thuộc thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

- Tháng 12 năm 1149 nhân việc thuyền buôn 3 nước Trảo Oa (Java, Indonesia), Lộ Lạc và Xiêm La (đều thuộc Thái Lan ngày nay) vào Hải Đông xin cư trú buôn bán, vua Lý Anh Tông “bèn cho lập trang ở nơi hải đảo, gọi là Vân Đồn để mua bán hàng hóa quý, dâng tiến sản vật địa phương”⁸. Vân Đồn là hải cảng quan trọng vào bậc nhất không chỉ riêng thời Lý mà cả các thời Trần, Lê sau này. Hệ thống các cảng, bến này tuy có sự thay đổi vị trí và cả chức năng trong mỗi thời kỳ lịch sử, nhưng phạm vi được xác định hoàn toàn nằm trên khu vực huyện đảo Vân Đồn của tỉnh Quảng Ninh hiện nay.

- Tháng 11 năm 1161 vua Lý Anh Tông “sai Tô Hiến Thành làm Đô tướng, Đỗ An Di làm phó, đem 2 vạn quân đi tuần các nơi ven biển Tây Nam để giữ yên miền biên giới. Vua thân đi tiền đến cửa biển Thần Đầu ở Đại An (nay

⁷ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, tr 316

⁸ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, tr 317

là cửa biển Thần Phù) mới trở về”⁹. Tư liệu này cho hay Lý Anh Tông đã huy động sức mạnh tổng lực (có đến 2 vạn quân) để bảo vệ và giữ yên miền biển Tây Nam tiếp giáp với biển Chămpa, khẳng định một tầm nhìn xa hơn, rộng hơn và hiệu quả hơn trong chiến lược biển đảo.

- Tháng 12 năm 1771 “Vua đi tuần các hải đảo, xem khắp hình thế núi sông, muốn biết dân đinh đau khổ và đường đi xa gần thế nào”¹⁰.

- Tháng 2 năm 1172 “Vua đi tuần các hải đảo ở địa giới các phiên bang Nam Bắc, vẽ bản đồ ghi chép các phong vật rồi về”¹¹. Tư liệu này cho phép hình dung Lý Anh Tông là vị quân vương không chỉ đặc biệt trong lịch sử Việt Nam mà cũng hết sức đặc biệt trong lịch sử Thế giới là đã trực tiếp điều tra nắm tình hình vẽ bản đồ ranh giới các vùng biển đảo, xác định một cách rành mạch và chính xác vùng biển đảo do mình trực tiếp quản lý (tức là các vùng biển đảo thuộc chủ quyền của quốc gia Đại Việt).

- Để thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát, khai thác và bảo vệ các vùng biển đảo của Tổ quốc, Lý Anh Tông còn liên tục cho đóng các thuyền lớn như thuyền Vĩnh Long, Thanh Lan 1, Trường Quyết, Phụng Tiên, Vĩnh Diệu, Thanh Lan 2, Vĩnh Chương, Nhật Long, Ngoạn Thủy...¹².

Bước sang thời Trần, công việc tổ chức khai thác và quản lý và phòng thủ biển đảo càng ngày càng được tổ chức quy củ và hiệu quả hơn. Cuộc kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên thế kỷ XIII của quân dân Đại Việt và Chămpa là một thiên anh hùng ca bất hủ không chỉ của riêng Việt Nam mà là của toàn nhân loại, vì nó đã đánh bại không chỉ một lần mà đến cả ba, bốn lần một đại đế chế hùng mạnh và tàn bạo nhất thế giới đương thời với với những cố gắng cao nhất và những mưu đồ phục thù đến tột cùng, không chỉ hòng tiêu diệt các nước Đông Nam Á, Đông Á mà toàn thế giới. Quân dân Đại Việt và cả quân dân Chămpa hơn ai hết thấy được rất rõ cái yếu căn bản của đạo quân xâm lược Mông - Nguyên là phải chiến đấu trên chiến trường sông nước và biển đảo, nên đã chủ động dựa vào những vị trí sở trường của mình mà tiêu diệt chúng. Trương Phổ, một học giả đời Minh (Trung Quốc) đã tổng kết: “Trần Nam vương Thoát Hoan tiến binh, vua An Nam Trần Nhật Huyền (tức Thượng hoàng Trần Thánh Tông) đem quân chống lại, quân Thoát Hoan tuy có ngựa mạnh, rong ruổi nhanh như chớp, đánh thành phá ấp, nhưng giữa đường quay giáo lui, quân lính tan nát trong chôn của quân kia, Toa Đô, Lý Hăng đồng thời tử chiến... Thoát Hoan xuất quân lần nữa, Nhật Huyền chạy đi để đón lúc về, đánh lúc mệt,

⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, tr 323

¹⁰ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, tr 324

¹¹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, tr 325

¹² Thống kê theo sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, sđd, từ trang 316 đến trang 325.

quân Nguyên lại thất bại. Đó là vì quân kia tránh cái thế hăng hái lúc ban mai, đánh cái khi tàn lụn lúc buổi chiều, giấu mình nơi biển khơi, phục quân chốn ải hiểm, quân Nguyên tuy hùng hổ kéo đến, chưa từng thắng được một trận. Có thể nói Nhật Huyền có tài dùng binh vậy”¹³. Không phải đến khi tiến đánh Chămpa và Đại Việt vua Nguyên mới nhận ra cái sở đoản lớn nhất trong đội quân đang được coi là bách chiến bách thắng của mình là thủy quân (và hải quân). Tuy nhiên khắc phục hạn chế này không thể là câu chuyện một sớm, một chiều. Trong khi đó Chămpa và Đại Việt là những quốc gia có nhiều lợi thế và tiềm năng trên biển, đã triệt để khai thác sức mạnh của biển đảo để tổ chức đánh bại quân Nguyên trên nhiều vùng chiến trường sông nước khác nhau và cuối cùng quy tụ sức mạnh của cả nước vào một điểm tử huyệt ở cửa biển Bạch Đằng¹⁴, chìm xác toàn bộ 400 chiến thuyền và hàng vạn tên giặc chỉ trong một cơn nước triều ngày 9 tháng 4 năm 1288.

Ngày 15 tháng 4 năm 1428, sau khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Minh, trong *Bình Ngô đại cáo* 平吳大誥 (được coi là *Tuyên ngôn Độc lập* lần thứ hai trong lịch sử Việt Nam), Lê Thái Tổ - vị Hoàng đế sáng lập vương triều Lê khẳng định dù có tát cạn nước Đông Hải 東海 (Biển Đông) thì cũng không đủ rửa hết tanh nhơ do quân Minh gây ra¹⁵. Tên gọi Biển Đông (Đông Hải) như thế đã trở thành hết sức phổ biến trong cuộc sống đời thường của cộng đồng cư dân Việt.

Năm 1438 Nguyễn Trãi viết *Dư địa chí* 輿地誌 (bộ Địa lý lịch sử chính thức đầu tiên của quốc gia Đại Việt) xác định rõ vùng biển tương đương với lãnh thổ cổ truyền của người Việt tính cho đến Quảng Bình là Đông Hải 東海¹⁶ (Biển Đông) và biển ở khu vực được tích hợp vào lãnh thổ Đại Việt từ thời Lý cho đến đầu đời Lê Sơ được gọi là Nam Hải 南海¹⁷ (Biển Nam).

Có thể hình dung Biển Đông của Việt Nam trong thời kỳ Cổ đại, nếu tính theo dòng chính của lịch sử thì chỉ tương đương với vùng biển phía Đông của dải bờ biển nước Văn Lang - Âu Lạc thời kỳ dựng nước đầu tiên, hay là dải bờ biển của các quận Giao Chỉ, Cửu Chân thuộc châu Giao Chỉ (hay Giao Châu) trong thời kỳ Bắc thuộc. Hẳn là vì thế mà sử sách Trung Quốc không gọi vùng

¹³ Trần Bang Chiêm: *Nguyên sử ký sự bản mật*, Thương vụ ấn thư quán, Q5, t 24, dẫn theo Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm: *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr 329

¹⁴ Nói như Phạm Sư Mạnh đời Trần: “Vũ trụ kỳ quan dương cốc nhật; Giang sơn vượng khí Bạch Đằng thu”.

¹⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sđd, tr 284

¹⁶ *Nguyễn Trãi Toàn tập*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976, tr 218

¹⁷ *Nguyễn Trãi Toàn tập*, sđd, tr 234

này là Biển Đông theo tên Việt Nam mà gọi là biển Giao Chỉ (Giao Chỉ Dương 交趾洋). Phạm vi biển Giao Chỉ được tính từ vùng địa đầu của Quảng Bình kéo ra cửa vịnh Bắc Bộ, tương đương với khu vực phía bắc Biển Đông hiện nay. Phía ngoài khơi của biển Giao Chỉ là Đông Đại Dương. Sách *Lĩnh Ngoại đại đáp* do Chu Khứ Phi - Tiến sĩ đời Tống, soạn năm 1178 chủ yếu viết về khu vực An Nam đã nói rất rõ: “Biển phía Tây Nam của 4 quận miền Nam, thì biển lớn nhất gọi là biển Giao Chỉ (Giao Chỉ Dương), trong có Tam Hợp Lưu 三合流 sóng vỗ dữ dội chia ra 3 ngả. Một ngả chảy về Nam thông vào biển các nước phiên; một ngả chảy về Bắc vào biển các tỉnh Quảng Đông, Phúc Kiến, Giang, Chiết; một ngả chảy về Đông menh mông không bờ gọi là biển Đông Đại Dương (Đông Đại Dương Hải 東大洋海). Tàu thuyền qua lại từ phía Nam tất phải qua Tam Hợp Lưu, gặp gió thuận thì chốc lát vượt qua; nếu không có gió mà qua nơi nguy hiểm ấy thì thuyền không ra được, bị tan vỡ vào trong ba luồng chảy. Hỏi thì người ta truyền nhau rằng ở biển Đông Đại Dương có Trường Sa 長沙 và Thạch Đường 石塘 kéo dài vạn dặm, đuôi nó vươn dài rồi chìm ngập vào chín tầng sâu. Xưa có thuyền bị gió tây thổi mạnh lùa đến cuối Đông Đại Hải, chỉ nghe tiếng sóng âm vang rồi mất tích luôn. Nay may gặp gió đông lớn thì thoát khỏi...”¹⁸. Sách cũng cho biết các nước phiên (tức là các nước phiên thuộc của Trung Quốc và mặc nhiên những nước này nằm ngoài Trung Quốc và không phải Trung Quốc) có nhiều hóa vật quý báu thì nhất là nước Đại Thực, thứ đến nước Đồ Bà, thứ nữa đến nước Tam Phật Tề, rồi mới đến các nước khác. “Nước Tam Phật Tề (nay thuộc Indonesia) muốn đến Trung Quốc, thuyền phải đi hướng chính bắc qua đảo Thượng Trúc, Hạ Trúc, qua biển Giao Chỉ, rồi mới đến được Trung Quốc. Nước Đồ Bà muốn đến Trung Quốc thì thuyền phải theo hướng đông bắc, qua hòn Thập Nhị Tứ Thạch, rồi nhập theo đường đi của Tam Phật Tề. Nước Chiêm Thành và Chân Lạp đều nằm ở phía nam biển Giao Chỉ, đường biển đi sang Trung Quốc không bằng nửa đường đi của Tam Phật Tề, Đồ Bà. Các nước phiên đến Trung Quốc thường cả đi lẫn về trong một năm, duy nước Đại Thực cả đi lẫn về phải hai năm”¹⁹.

Không chỉ có người Trung Quốc mà cả người phương Tây cũng đều gọi vùng biển tiếp theo Biển Đông của Đại Việt về phía Nam là biển Chiêm Thành 占城洋 (hay biển Chămpa). Vùng biển Chiêm Thành (hay biển Chămpa)

¹⁸ Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, Quyển 3, *Ngoại quốc hạ*, tr 11 (bản chữ Hán)

¹⁹ Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, Quyển 3, *Ngoại quốc hạ*, tr 11 (bản chữ Hán)

truyền thống được tính tương đương với khu vực biển đảo từ bờ biển Trung Bộ và Nam Trung Bộ Việt Nam kéo thẳng ra giữa Biển Đông.

Trên nền tảng của văn hóa Sa Huỳnh thuộc vào sơ kỳ thời đại đồ Sắt, nền văn hóa Chămpa được hình thành và phát triển. Trong quá trình hình thành và phát triển này, do chịu tác động rất mạnh và đồng thời của nhiều nền văn hóa từ bên ngoài vào như văn hóa Đông Sơn, văn hóa Hán từ phía bắc, văn hóa Ấn Độ và nhiều nền văn hóa khác ở khu vực Đông Nam Á từ phía nam và tây nam nên bản thân văn hóa Chămpa đã diễn ra quá trình biến đổi vô cùng phức tạp. Ở mỗi nơi, mỗi lúc, trong mỗi hoàn cảnh và điều kiện khác nhau, với mỗi loại hình cụ thể, đều có những đặc điểm riêng.

Cư dân chủ nhân của vương quốc Chămpa là người Chăm cổ, vốn là con cháu của người Sa Huỳnh cổ, nói tiếng Malayo-polynesian. Người Sa Huỳnh - Chămpa là cư dân bản địa của dải đất ven biển miền Trung Việt Nam tính từ Hoành Sơn - Sông Gianh (Quảng Bình) ở phía bắc cho đến sông Dinh - Hàm Tân (Bình Thuận) ở phía nam và mở rộng đến lưu vực sông Krông Pô Cô và sông Đà Rằng ở Tây Nguyên²⁰. Đây là dải đất “chân Trường Sơn đạp sóng Thái Bình”, núi ăn ra sát biển, sông ngắn, dốc, đồng bằng nhỏ hẹp, độ phì nhiêu không cao, lại bị phân cách bởi hệ thống đèo ngang liên tiếp nên rất khó ổn định và sinh tồn nếu như chỉ biết dựa vào đất đai khô cằn và sinh kế nông, lâm nghiệp cổ truyền. Để tồn tại và phát triển, người Sa Huỳnh và tiếp sau là người Chămpa không còn con đường nào khác là phải tiến ra biển, tìm ở biển một con đường sống mới của cộng đồng, trước hết là khai thác hệ thống đường duyên hải và đảo gần bờ làm cầu nối gắn kết các tiểu vùng với nhau thành một thực thể văn hóa Chămpa với những đặc trưng chính trị, hành chính và văn hóa chung, rồi sau đó vươn ra xa hơn, khai thác các nguồn lợi, lợi thế vốn có của các vùng giữa Biển Đông và nam Biển Đông làm nguồn sống chung và tạo nên sức mạnh của cả cộng đồng.

Từ năm 1993 đến năm 1999, Viện Khảo cổ học thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia (nay là Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) đã nhiều lần tiến hành điều tra và hai lần khai quật trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Kết quả khai quật ở 4 đảo Trường Sa Lớn, Nam Yết, Sinh Tồn, Sơn Ca và điều tra, thám sát trên 6 đảo khác đã phát hiện được các di tích, di vật

²⁰ Tại khu vực trường phổ thông trung học Lý Thường Kiệt thuộc tổ 6 phường Hòa Bình thị xã Ayun Pa (tỉnh Gia Lai) xưa có khu rừng rậm gọi là Mã Ông Vua là di tích tháp Chăm, nay chỉ còn phế tích gạch ngói Chăm. Bảo tàng Chăm ở Đà Nẵng trước đây có trưng bày tượng thần Hindu được lấy về từ di tích này, khi đó mang tên di tích Yang Mum. Đặc biệt trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thôn 5, xã Ea Rôk, huyện Ea Súp cũng có di tích tháp Chăm Yang Prong (tháp thờ Thần Lớn - thần Shiva). Trong khu vực cũng có giếng Chăm, mộ cổ của người Chăm... Những tư liệu này góp phần xác định vương quốc Chămpa cũng từng phát triển lên Tây Nguyên ở phía Tây. Tuy nhiên số lượng các di tích không nhiều và không phải là các di tích có niên đại sớm. Phạm vi lãnh thổ của vương quốc Chămpa trên đất Tây Nguyên đến đâu là vấn đề cần phải được tiếp tục nghiên cứu.

thuộc thời đại sắt sớm (tương đương với văn hóa Sa Huỳnh muộn - Champa sớm) ở ven biển miền Trung Việt Nam. Đoàn công tác còn tìm thấy trên các đảo này các mảnh gốm sứ từ thế kỷ XIII- XIV, đến thế kỷ XVII-XVIII, là những mảnh hoa văn chìm dưới men, những mảnh tròn bát bôi màu sô-cô-la cho đến những mảnh vẽ hoa lam muộn. Theo GS Hà Văn Tấn, Chủ nhiệm chương trình thì: “Chúng ta có thể nói rằng đã tìm được những chứng tích khoa học hiển nhiên về các hoạt động trên biển của cả cư dân tiền sử Việt Nam cũng như của người Việt Nam trong lịch sử, mặt khác là có được những tư liệu, cũng hiển nhiên, góp phần bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và lãnh hải quốc gia”²¹.

Như vậy, hoàn toàn có cơ sở để có thể khẳng định trên các đảo thuộc các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã có người từ thời tiền sử cho đến người Việt Nam trong nhiều thế kỷ liên tục cho đến ngày nay qua lại, làm ăn và cư trú.

Nhiều bản đồ hàng hải phương Tây đánh dấu ở khu vực quần đảo Hoàng Sa 漢沙 (được gọi chung là Pracel hay Paracels) cái tên hết sức có ý nghĩa là *Baxos de Chapar* (bãi đá ngầm Chămpa) và *Pulo Capaa* (đảo của Chămpa), trong đó tiêu biểu nhất là các bản đồ của nhà Địa lý học Hà Lan G. Mercator (1569) vẽ quần đảo Hoàng Sa giống như hình một con dao dài được ghi chú bằng 2 nhóm từ “Baixos de Chapar” (Bãi ngầm Chămpa) ở phía trên và “Pulo Capaa” (đảo của Chămpa) ở phía dưới²²...

Thừa nhận mối quan hệ mật thiết giữa vùng biển đảo ở giữa Biển Đông với vùng duyên hải đối diện vốn thuộc vương quốc Chămpa nên nhiều bản đồ phương Tây cuối thế kỷ XVI đã vẽ một cách rõ ràng và chính xác các quần đảo Pracel (Paracels) và khu vực duyên hải miền Trung tương đương với tỉnh Quảng Ngãi sau này là *Costa da Pracel* hay *Costa de Pracel* (Bờ biển Hoàng Sa). Chẳng hạn có thể thấy rất rõ ở 2 tấm bản đồ của Bartholome Lasso (1590 và 1592-1594) vẽ quần đảo Pracel (Hoàng Sa) ở ngoài khơi và dải duyên hải đối diện (tương đương với khu vực Quảng Ngãi) được đánh dấu là *Costa da Pracel*

²¹ Hà Văn Tấn: *Nhận xét về kết quả của các chương trình khảo cổ học Trường Sa, Tây Nguyên và Nam Bộ*. Tạp chí Khảo cổ học số 4-1996, tr 7.

²² Cũng cần phải nói thêm là gần đây một số nhà nghiên cứu Trung Quốc như Hàn Chấn Hoa, Đới Khả Lai, Lý Quốc Cường, Vu Hướng Đông... do không có cách nào phủ định được chủ quyền thật sự và hiển nhiên của Việt Nam ở Hoàng Sa và Trường Sa (qua nguồn bản đồ và thư tịch cổ Việt Nam) và Pracel, Paracels (qua nguồn bản đồ và thư tịch cổ phương Tây) đã cố tình gán cho các địa danh Hoàng Sa, Trường Sa hay Pracel, Paracels chỉ là các đảo và dải cát ven bờ biển miền Trung Việt Nam. Nếu chỉ nghiên cứu các tấm bản đồ này, một người có trí tuệ thông thường cũng hoàn toàn có thể nhận ra sự phân biệt hết sức rạch ròi giữa các đảo ven bờ với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa hay Pracel, Paracels giữa Biển Đông. Điều này chúng tôi cũng đã có dịp phát biểu và thảo luận thẳng thắn, trực diện với các chuyên gia Trung Quốc, trong đó có GS.TS Vu Hướng Đông là một trong những tác giả nêu trên tại cuộc *Đối thoại trí thức Trung - Nhật - Việt* tổ chức tại Đại học Waseda (Tokyo, Nhật Bản) đầu tháng 6 năm 2012. (Tham khảo phát biểu tổng kết của GS Trần Văn Thọ qua phỏng vấn của nhà báo Thu Hà trong bài viết *Chủ quyền Biển Đông: Ta phải tự quyết định số phận mình* đăng trên Tuần Việnamnet ngày 24 tháng 8 năm 2012. <http://www.tuanvietnam.net/2012-08-22-chu-quyen-bien-dong-ta-phai-tu-quyet-dinh-so-phan-minh>).

(bờ biển Hoàng Sa). Đặc biệt tấm bản đồ của anh em Van Langren người Hà Lan vẽ năm 1595 đánh dấu rất rõ ràng I.de Prancel ở ngoài khơi và Costa de Prancel là vùng bờ biển nằm ở phía bên trong Pulo Catam (Cù Lao Ré) thuộc tỉnh Quảng Ngãi hiện nay.

Như thế có thể hình dung tuy không có tuyên bố chủ quyền một cách rõ ràng minh bạch như các Hiệp định, Hiệp ước của thời kỳ hiện đại, nhưng trong thực tế, người Chăm và vương quốc Chăm-pa với những hoạt động mưu sinh và cuộc sống gắn bó máu thịt trên các vùng biển đảo từ các đảo ven bờ cho đến các quần đảo giữa Biển Đông và nam Biển Đông đã là các chủ nhân chân chính và duy nhất của tất cả các vùng biển đảo này.

Năm 1069 nhà Lý lấy được của Chiêm Thành 3 châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh (tương đương với tỉnh Quảng Bình và địa đầu tỉnh Quảng Trị). Năm 1301 Trần Nhân Tông gả con gái là công chúa Huyền Trân cho vua Chiêm Thành là Chế Mân và Chế Mân đã lấy 2 châu Ô, Lý (tương đương với vùng Quảng Trị, Thừa Thiên) để làm đồ sính lễ cho nhà Trần. Năm 1402 Hồ Quý Ly đang ở cương vị Thái Thượng hoàng, cùng con là vua Hồ Hán Thương thân chinh đi đánh Chiêm Thành, chiếm được 2 châu Đại Chiêm (Quảng Nam), Cổ Lũy (Quảng Ngãi) và đặt thành 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Địa giới Đại Việt đến trước thời điểm bị quân Minh xâm lược đã được mở rộng đến tỉnh Quảng Ngãi.

Năm 1428, sau thắng lợi trọn vẹn của cuộc kháng chiến chống Minh, vương triều Lê xác định quyền cai quản đất nước Đại Việt bao gồm toàn bộ phần lãnh thổ đã mất vào tay quân Minh trước đây. Do lãnh thổ Đại Việt càng ngày càng được mở rộng về phía Nam, nên lãnh hải cũng được mở rộng tương ứng. Tuy nhiên cho đến giữa thế kỷ XV, Đại Việt vẫn giữ quan niệm truyền thống về vùng Biển Đông và đặt tên chung cho toàn bộ vùng biển phía bắc của biển Chiêm Thành đã được tích hợp vào lãnh hải Đại Việt suốt thời Lý, Trần, Hồ, đầu Lê Sơ là Nam Hải 南海 (Biển Nam) để phân biệt với Biển Đông truyền thống (Đông Hải 東海) ở phía Bắc.

2. Biển Đông trong giai đoạn đẩy mạnh công cuộc Nam tiến, hoàn thành sự nghiệp thống nhất đất nước Việt Nam

Dưới thời Lê, đặc biệt là thời Lê Thánh Tông trị vì (1460-1497), Biển Đông đã trở thành chiến lược phát triển vô cùng quan trọng của quốc gia Đại Việt.

Năm 1471 Lê Thánh Tông (1460-1497) tổ chức một cuộc tấn công quy mô lớn đánh bại vương triều Vijaya của Chămpa và tiếp tục mở mang bờ cõi xuống phía nam.

Để chuẩn bị cho cuộc viễn chinh đại quy mô này, Lê Thánh Tông đã huy động 25 vạn thủy quân đi trước. Riêng ông trực tiếp chỉ huy hơn 1000 chiến thuyền và hơn 70 vạn tinh binh “dựng cờ Thiên tử, đánh trống hò reo mà tiến”²³. Trước đó ông còn “xuống chiếu cho quân Thuận Hóa ra biển tập thủy chiến”²⁴ để thực hiện kế hoạch đánh chiếm các vùng biển đảo trước khi mở cuộc tấn công quyết định và kinh thành Chămpa. Ông còn “sai thổ tù ở Thuận Hóa là Nguyễn Vũ vẽ hình thế hiểm địa của nước Chiêm để dâng lên”²⁵. Thành Chà Bàn (Vijaya) bị hạ nhanh chóng, vua Chămpa là Trà Toàn bị bắt, chỉ có một tướng của Trà Toàn là Bô Trì Trì “chạy đến Phiên Lung (tức Phan Rang, Ninh Thuận ngày nay) chiếm cứ đất ấy, xưng là chúa Chiêm Thành, Trì Trì lấy được một phần năm đất của nước Chiêm, sai sứ sang xưng thần, nộp cống, được phong làm vương. Vua phong vương cho cả Hoa Anh và Nam Bàn gồm 3 nước để dễ ràng buộc”²⁶. Như thế đến đây phạm vi lãnh thổ của quốc gia Đại Việt đã chính thức được mở rộng cho đến đèo Cù Mông (phía nam của tỉnh Bình Định hiện nay). Lực lượng còn lại của vương triều Vijaya lùi sâu vào cố thủ ở phía Nam đèo Cả. Lê Thánh Tông lấy đất từ đèo Cù Mông đến đèo Cả lập ra 2 tiểu quốc là Nam Bàn (dọc theo dải núi rừng ở phía trên) và Hoa Anh (dọc theo dải ven biển ở phía dưới) tạo thành khu đệm giữa Chămpa và Đại Việt²⁷. Trong khi đó ông mặc nhiên làm chủ toàn bộ dải ven biển kéo dài đến Phan Rang²⁸. Năm 1490 ông cho hoàn thành bản đồ toàn quốc gồm 13 xứ thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện,

²³ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sđd, tr 448

²⁴ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sđd, tr 447

²⁵ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sđd, tr 448

²⁶ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sđd, tr 450

²⁷ Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sđd, tr 450 chú thích (2) cho rằng Nam Bàn: Theo *Cương mục* sau là đất của Thủy Xá, Hòa Xá, nay là vùng đất thuộc tỉnh Gia Lai - Công Tum và Đắc Lắc. Còn Hoa Anh có lẽ là vùng đất thuộc tỉnh Phú Yên và tỉnh Khánh Hòa ngày nay. Chúng tôi về cơ bản đồng ý với nhận xét này. Tuy nhiên theo kết quả nghiên cứu gần đây của chúng tôi thì cả Thủy Xá và Hòa Xá đều thuộc tộc người Gia Rai, chủ yếu nằm trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trong đó trung tâm của Thủy Xá là Plei Tao (làng Vua) nay thuộc xã Ia Phang, huyện Chư Pưh và trung tâm của Hòa Xá là Plei Oai (làng Ông) xã Chu A Thai, huyện Phú Thiện (hai làng này chỉ cách nhau khoảng 40 đến 50 cây số). Điều đáng lưu ý là khu vực cửa sông, ven biển của hai tỉnh Phú Yên, Khánh Hòa hiện nay, khi đó Lê Thánh Tông vẫn chiếm mà không nhường lại cho Hoa Anh. Vấn đề chúng tôi xin được tiếp tục lý giải ở sau.

²⁸ Sách *Đại Nam nhất thống chí* dựa theo *Địa dư chí* của Lê Quang Định nói vua Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành mở đất đến núi Thạch Bi, sai mài vách núi dựng bia đá để chia địa giới với Chiêm Thành nên gọi là núi Thạch Bi (Tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr 65). *Dư địa chí* (phần *Phụ lục*) có thống kê 14 cửa biển mà Lê Thánh Tông chiếm của Chiêm Thành tích hợp vào thừa tuyên Quảng Nam của Đại Việt là Chiêm Lũy Lịch Môn, Hoàn Tiễn Tây, Sa Huỳnh, Luật Quan, Thờ Phú, Hà La, Lãnh Cầu, Thi Nại, Xuân Đài, Đà Nê, Trà Nông Tiểu Môn, Đệ Du, Cù Huân đến Phan Dương (Phan Rang) (*Nguyễn Trãi Toàn tập*, sđd, tr 236).

50 châu²⁹... (gọi là bộ *Hồng Đức bản đồ* 洪德版圖) tích hợp tất cả các vùng đất liền và biển đảo vào lãnh thổ Đại Việt. Tên gọi Biển Đông (Đông Hải 東海) lần đầu tiên được đánh dấu trên bản đồ thừa tuyên Thuận Hóa và thừa tuyên Quảng Nam, bao gồm toàn bộ vùng duyên hải được kéo dài cho đến tận Thạch Bi 石碑 và mở rộng ra giữa Đông Hải, vừa khẳng định sự tiếp nối truyền thống khai thác biển đảo của các vương triều Chăm-pa trước đây, vừa thể hiện ý chí muốn vươn ra khai chiếm toàn bộ vùng biển đảo đặc biệt quan trọng này³⁰.

²⁹ *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, sdd, tr 507. Sách chép: “Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 4, xác định bản đồ toàn quốc: 13 xứ thừa tuyên (Sơn Nam, Sơn Tây, Kinh Bắc, Hải Dương, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Lạng Sơn, An Bang, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam và phủ Trung Đô), 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguồn, 30 trường...”

³⁰ Chúng ta còn được biết đến một tập bản đồ cũ, thường được gọi là *Hồng Đức bản đồ*, nguyên tác được vẽ dưới thời Lê Thánh Tông, từ 1469 đến 1490, nhưng đã được bổ sung nhiều lần dưới thời Lê - Trịnh. Điều chắc chắn rằng đã có sự liên quan giữa 2 tập bản đồ quân sự và bản đồ quốc gia này, nhưng những chi dẫn chi tiết về mức độ của mối quan hệ đó thì chúng ta không biết được. Cho đến năm 1896, G.Dumoutier đã viết một bài luận văn nhan đề *Etude sur un portulan annamite du XVe. siecle* có kèm theo những lời chú giải và 24 tấm bản đồ, được đăng tải trong tập san *Bulleten de géographie historique et descriptive* no 2-1896, sau đó xuất bản thành sách in tại Paris cùng năm đó.

Các bản đồ và những lời chú giải miêu tả các con đường, bến đò, cảng... từ kinh thành đến vùng cực nam Đại Việt giáp Chiêm Thành. Điều đáng lưu ý nhất ở đây là tấm bản đồ được đánh số XIX, vẽ vùng bờ biển Quảng Ngãi, được ghi chủ yếu bằng chữ Hán, có thêm chữ Nôm. Cách không xa (điều cần phải lưu ý là người vẽ bản đồ ngày xưa không chú ý đến tỷ lệ xích) của biển Sa Kỳ (Sa Kỳ môn), ở ngoài biển có một bãi cát lớn, với ghi chú bằng chữ Hán Du Ái Sơn và 3 chữ nôm "*Bãi Cát Vàng*".

Căn cứ vào đoạn chú giải và đặc biệt 3 chữ nôm "*Bãi Cát Vàng*" được ghi trên bản đồ, mặc dù rằng tỷ lệ khoảng cách và hình dạng bãi cát còn chưa được chính xác, các nhà nghiên cứu cho rằng bãi cát đó chính là để chỉ quần đảo Hoàng Sa ngoài khơi Biển Đông.

Trong một bản tham luận tại một cuộc hội thảo về bản đồ cổ, tác giả Vũ Phi Hoàng đã so sánh bản đồ Dumoutier với bản đồ Hoàng Sa của Đỗ Bá. Theo đó, trong bản đồ Dumoutier có nói đến Bãi Cát Vàng, tàu thuyền qua đó thường hay bị mắc cạn, hàng năm vào tháng 12, bọn cướp biển thường đến cướp phá các xác tàu thuyền đắm thu được nhiều báu vật, vũ khí... mà chưa thấy nói đến chi tiết "hàng năm vào cuối mùa đông, chúa Nguyễn đã cử 18 thuyền ra đảo thu lượm hàng hoá" như trong chú thích của bản đồ Đỗ Bá. Vì thế theo Vũ Phi Hoàng thì bản đồ Dumoutier có khả năng cổ hơn bản đồ Đỗ Bá và có thể đã được vẽ vào cuối thế kỷ XV, sau cuộc chinh phạt Chăm-pa của vua Lê Thánh Tông vào năm 1471. Và như vậy tấm bản đồ này có thể được coi là tấm bản đồ cổ xưa nhất của Việt Nam có vẽ về đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, một số tác giả khác vẫn cho rằng tấm bản đồ Dumoutier cũng chỉ là một dị bản của bản đồ Đỗ Bá mà thôi. Vấn đề cần phải được tiếp tục đào sâu nghiên cứu.

Bước sang đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635) phát triển thương cảng Hội An, đẩy mạnh giao thương quốc tế, mở rộng lãnh thổ xuống miền Đông Nam Bộ, đặt ra đội Hoàng Sa 黄沙隊 khai thác và quản lý khu vực Bãi Cát Vàng và một phần Bãi Cát Dài ở phía Nam và vượt qua ranh giới còn lại của Chawmpa mở rộng lãnh thổ xuống miền Đông Nam Bộ.

Nam Bộ là một vùng đất cổ, có lịch sử văn hoá lâu đời và gắn bó hữu cơ với môi trường sông nước, biển cả. Khảo cổ học đã chứng minh sự xuất hiện của Người Vượn ở Hàng Gòn, Dầu Giây (Xuân Lộc, Đồng Nai), An Lộc (Lộc Ninh, Bình Phước) và quá trình phát triển từ Hậu kỳ thời đại Đá mới ở di chỉ Cầu Sắt sang Sơ kỳ thời đại đồ Đồng ở các di chỉ Bến Đò, Phước Tân, Hội Sơn, Ngãi Thảng... thuộc lưu vực sông Đồng Nai. Khảo cổ học cũng đã chứng minh quá trình phát triển liên tục từ văn hoá Đồng Nai sang văn hoá Óc Eo và trên cơ sở nền văn hoá Óc Eo, có sự tác động mạnh mẽ, thuận chiều của văn minh Ấn Độ, vào khoảng đầu Công nguyên, trên vùng đất Nam Bộ đã xuất hiện một quốc gia đầu tiên - Vương quốc Phù Nam. Khai thác triệt để lợi thế của một vương quốc nằm ở vị trí hội tụ của con đường hàng hải quốc tế từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương, mà đã có học giả gọi là “trung tâm liên thế giới”³¹, lại có hệ thống cảng thị thuận lợi và nguồn hàng dồi dào, Vương quốc Phù Nam ngay từ khi mới thành lập đã là một vương quốc biển, triệt để khai thác biển tạo thành thế mạnh căn bản của mình. Trong quá trình phát triển, vương quốc Phù Nam đã từng có đến một nửa thiên niên kỷ liên tục phát triển mạnh mẽ trở thành Đế quốc Phù Nam rộng lớn, hùng cường. Nhưng rồi cuối cùng Đế quốc Phù Nam lại bị khuất phục trước một Tiểu quốc nông nghiệp ở miền trung lưu sông Mê Công, không có truyền thống biển và vốn phụ thuộc vào mình là Vương quốc Chân Lạp. Chiếm được gần như toàn bộ đất đai của Đế quốc Phù Nam, nhưng Chân Lạp dường như rất ít quan tâm (hay không có điều kiện quan tâm) đến vùng đất gốc của Vương quốc Phù Nam, khiến cho khu vực Nam Bộ có đến gần một thiên niên kỷ trở thành vùng đất phần nhiều bị hoang phế.

Bắt đầu từ thế kỷ XVI và nhất là từ đầu thế kỷ XVII, do sự can thiệp của các vua Xiêm, triều đình Chân Lạp bị chia rẽ và suy vong, không có khả năng kiểm soát vùng đất Nam Bộ ngay cả trên danh nghĩa. Trong bối cảnh này, làn sóng di cư của người Việt từ vùng Thuận Quảng vào khai khẩn vùng đất hoang lập ra những làng xóm mới của người Việt ở Nam Bộ trở nên mạnh mẽ hơn lúc nào hết. Người Việt đã nhanh chóng hoà đồng với các cộng đồng cư dân tại chỗ và những cộng đồng cư dân khác mới nhập cư, dưới sự tổ chức và quản lý của

³¹ Ý kiến của Cố Giáo sư, Chủ tịch Hội Nhật Bản Nghiên cứu Việt Nam Sakurai Yumio.

các nhà nước Việt Nam đương thời, cùng nhau khơi dậy truyền thống khai thác biển, mở mang, phát triển Nam Bộ thành một vùng đất trù phú và năng động, một bộ phận hữu cơ, một mảnh đất thiêng liêng không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam.

Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) đã chính thức xác lập quyền quản lý về mặt nhà nước đối với khu vực miền Đông Nam Bộ, lập ra các huyện Phúc Long, dinh Trấn Biên (xứ Đồng Nai) và huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn (xứ Sài Gòn). Lấy Sài Gòn, Gia Định làm trung tâm thu hút các nguồn lực và làm bàn đạp đẩy nhanh hơn lúc nào hết công cuộc Nam tiến đã đi gần đến đích, ông tập trung lực lượng chiếm lĩnh trước các vùng duyên hải ở khu vực nam Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Năm 1702 quân Anh gồm 8 thuyền và trên 200 lính bất ngờ đánh chiếm đảo Côn Lôn, xây dựng thành căn cứ kiên cố, âm mưu chiếm đóng lâu dài³². Tháng 10 năm 1703, Trấn thủ dinh Trấn Biên là Trương Phúc Phan theo lệnh của chúa Nguyễn Phúc Chu đã đánh đuổi quân Anh ra khỏi Côn Lôn 崑崙, giành lại quyền làm chủ biển đảo³³ và tổ chức lực lượng phòng thủ không khác đội Hoàng Sa.

Năm 1708 trước sự phát triển hết sức nhanh chóng của vùng đất Sài Gòn, Gia Định dưới quyền cai quản của chúa Nguyễn, Mạc Cửu đem toàn bộ vùng đất Hà Tiên dâng cho chúa Nguyễn và được chúa Nguyễn Phúc Chu chấp nhận, giao cho chức Tổng binh cai quản trấn Hà Tiên³⁴. Năm 1711, Tổng binh trấn Hà Tiên Mạc Cửu đến cửa khuyết tạ ơn, được chúa Nguyễn Phúc Chu hậu thưởng và giao cho tổ chức khảo sát đo vẽ Bãi Cát Dài (Trường Sa hải chữ 長沙海渚)³⁵. Vùng biển này tuy nằm ở phía Nam của Biển Đông nhưng lại chệch phía Đông Bắc mồm đất cực Nam Hà Tiên, nên được người Hà Tiên gọi là Bắc Hải 北海 (Biển Bắc).

Việc vùng đất Hà Tiên được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong là sự kiện đánh dấu bước phát triển quan trọng trong quá trình khai phá đất đai, xác lập chủ quyền của Chúa Nguyễn trên vùng đất Nam Bộ. Đến đầu thế kỷ XVIII, chủ quyền Việt Nam đã mở rộng đến tận Hà Tiên và mũi Cà Mau, bao gồm cả các hải đảo ngoài Biển Đông và vịnh Thái Lan. Lúc này, bên cạnh đội Hoàng Sa trấn giữ các quần đảo giữa Biển Đông, chúa Nguyễn Phúc Chu còn đặt ra đội

³² *Đại Nam thực lục Tiền biên*, Tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002, tr 115

³³ *Đại Nam thực lục Tiền biên*, Tập I, Sđd, tr 117

³⁴ *Đại Nam thực lục*, Tập 1, sđd, tr. 122.

³⁵ *Đại Nam thực lục*, Tập 1, sđd, tr. 126.

Bắc Hải 北海隊 (dưới sự kiểm quản của Cai đội Hoàng Sa) có trách nhiệm khai thác hoá vật, kiểm tra, kiểm soát thực thi chủ quyền của Việt Nam ở khu vực “các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên”³⁶.

Năm 1757 Nặc Nguyên dâng đất Tầm Phong Long để cảm ơn chúa Nguyễn đã có công cứu mang và đặt lên ngôi vua Chân Lạp, những phần đất còn lại cuối cùng ở miền Tây Nam Bộ đã chính thức thuộc quyền cai quản của chúa Nguyễn. Lãnh thổ Việt Nam trên căn bản đã được hoạch định và ổn định cho đến ngày nay.

Năm 1771 cuộc khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ ở miền núi rừng Tây Sơn (Bình Định), An Khê (Gia Lai), nhanh chóng phát triển xuống đồng bằng duyên hải miền Trung và miền Nam, đánh bại chúa Nguyễn và đánh tan quân xâm lược Xiêm, chiếm được toàn bộ đất Đàng Trong. Năm 1786, Nguyễn Huệ đã quyết định tấn công ra Bắc đánh tan lực lượng chúa Trịnh, bước đầu thực hiện thống nhất đất nước.

Được thừa hưởng những cơ sở và kinh nghiệm của người Chăm, của vương quốc Chăm-pa và đặc biệt của các chúa Nguyễn trước đây, vương triều Tây Sơn, kể từ Thái Đức Nguyễn Nhạc đến Quang Trung Nguyễn Huệ và Cảnh Thịnh Quang Toản sau này, đều đặc biệt quan tâm bảo vệ chủ quyền trên biển và chăm lo xây dựng và phát triển lực lượng thủy quân, hải quân.

Trong lịch sử phát triển của phong trào nông dân Tây Sơn, ngay từ thời kỳ đầu đã có nhiều lần xuất quân vượt biển từ Qui Nhơn tấn công vào Gia Định làm tan rã lực lượng cát cứ của chúa Nguyễn, tiêu diệt gần 4 vạn quân xâm lược Xiêm. Đến năm 1786, sau khi giải phóng hoàn toàn đất Đàng Trong, Nguyễn Huệ kéo đại quân ra Bắc tiêu diệt chế độ thống trị của họ Trịnh. Riêng đạo quân tiên phong tập kết ở Vị Hoàng trước khi đánh thẳng vào Thăng Long cũng có tới 400 chiến thuyền. Đến cuối năm 1788, sau khi lên ngôi hoàng đế, Quang Trung Nguyễn Huệ tổ chức một cuộc hành quân thần tốc ra Bắc diệt giặc Thanh. Phương tiện vận chuyển binh lính, vũ khí, quân lương trong cuộc hành quân thần tốc này cũng chủ yếu là thuyền. Nét độc đáo trong chiến dịch đại phá quân Thanh đầu năm Kỷ Dậu 1789 là quân Tây Sơn đã xây dựng được phòng tuyến thủy bộ liên hoàn Tam Điệp - Biện Sơn làm bàn đạp cho ba đạo quân tấn công chính diện trên bộ và hai đạo quân thủy vượt biển bao vây sau lưng địch.

Sau khi chiến thắng vẻ vang thù trong, giặc ngoài, trong chủ trương xây dựng quân đội, Quang Trung muốn phát triển một cách tương đối hài hoà các binh chủng bộ binh, thủy binh, tượng binh, pháo binh để phát huy sức mạnh

³⁶ Lê Quý Đôn toàn tập, Tập 1, NXB Khoa học xã hội, 1997, tr.120. Không chỉ ghi chép về đội Bắc Hải, trong sách *Phủ Biên tạp lục* Lê Quý Đôn còn xác nhận xứ Bắc Hải mà đội Bắc Hải hoạt động cũng ở gần Hoàng Sa.

tổng hợp của quân đội. Đặc biệt, Quang Trung tập trung phát triển mạnh lực lượng hải quân và quyết tâm đưa hải quân lên hàng quân chủng. Chiến thuyền của Tây Sơn bao gồm nhiều loại, trong đó loại lớn trọng tải đến 900 tấn, có thể chở được voi chiến hoặc có khi chở được 700 lính và 60 khẩu đại bác.

Trong quá trình xây dựng và phát triển lực lượng thủy quân, hải quân đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của đất nước, các vương triều Tây Sơn, nhất là các triều Quang Trung và Cảnh Thịnh đều đặc biệt chú ý đến việc khai thác, sử dụng lực lượng Tầu Ô đang có mặt trên Biển Đông. Họ là những người giỏi đi biển hay chuyên hoạt động trên biển hoặc vì trung thành với triều đình nhà Minh, hoặc vì chống đối chính quyền Mãn Thanh mà bị đánh đuổi phải phiêu bạt, nương náu trên vùng biển đảo. Qui thuận những người Trung Quốc xiêu dạt sống gởi trên mặt biển và sử dụng họ tham gia vào công việc giữ gìn Biển Đông là một chính sách quan trọng và có hiệu quả cao của vương triều Tây Sơn. Hải quân Tây Sơn trong thực tế đã kiểm soát được các tuyến giao thông, giao thương trên Biển Đông và là chủ nhân của các vùng đảo, quần đảo kể cả khu vực ven bờ và giữa Biển Đông.

Nguyễn Ánh hơn ai hết đã hiểu rất rõ thế mạnh của thủy quân, hải quân Tây Sơn nên từ đầu những năm 1790 đã mời và đặc biệt trọng dụng anh em nhà Dayot trong chủ trương xây dựng lực lượng hải quân, đóng mới tàu chiến hiện đại và điều tra thám sát, vẽ bản đồ các hải cảng, bờ biển và toàn bộ vùng biển, đảo một cách khoa học, có hệ thống với chất lượng chuyên môn cao. Anh em nhà Dayot đã góp phần rất quan trọng giúp cho Nguyễn Ánh tạo ra năng lực trội vượt của hải quân Nguyễn, làm cơ sở đánh bại lực lượng hải quân Tây Sơn vốn rất mạnh, nhưng lại sớm bị rơi vào tình trạng tàn tạ và tan tác của vương triều giai đoạn cuối mùa. Sự thất bại của hải quân Tây Sơn trước hải quân Nguyễn Ánh không hề phủ định một thời hoàng kim, mạnh mẽ và oai hùng của nó, nhất là những năm dưới thời Quang Trung và đầu thời Quang Toản.

Giống như các chúa Nguyễn trước đây nhà Tây Sơn vẫn tiếp tục tổ chức các đội Hoàng Sa và Bắc Hải với chức năng chủ yếu là bảo vệ và khai thác vùng quần đảo xa giữa Biển Đông.

Tư liệu về đội Hoàng Sa và Bắc Hải chủ yếu được khai thác và tập hợp từ sách *Phủ Biên tạp lục* của nhà bác học Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn viết *Phủ Biên tạp lục* vừa bằng nguồn tư liệu lưu trữ của chúa Nguyễn, vừa bằng nguồn tư liệu mắt thấy, tai nghe. Nhiều nội dung hoạt động của đội Hoàng Sa được Lê Quý Đôn phản ánh là những câu chuyện mà ông sưu tập được trong 6 tháng làm Hiệp trấn tham tán quân cơ ở Thuận Hoá năm 1776. Lúc này cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã bùng nổ được 5 năm đang phát triển rất mạnh mà quân Trịnh sau gần 2

năm tiến vào Nam đang gặp nhiều khó khăn, Nguyễn Nhạc chủ trương tạm hoà với quân Trịnh để tập trung lực lượng đánh đổ chế độ chúa Nguyễn trước. Chủ trương của Nguyễn Nhạc đã được Việp quận công Hoàng Ngũ Phúc chấp thuận dưới danh nghĩa “hàng phục”, trao cho chức hàm Tây Sơn trại trưởng hiệu Tráng tiết tướng quân và cử làm tiền khu của quân Trịnh để đánh quân Nguyễn ở Gia Định. Ngay sau đó quân Trịnh rút về Phú Xuân. Toàn bộ khu vực từ Quảng Nam trở vào Nam trên căn bản đã thuộc quyền kiểm soát của quân Tây Sơn.

Tương tự như Lê Quý Đôn, Nguyễn Huy Quýnh là người làng Trường Lưu, xã Lai Thạch, huyện La Sơn (nay là xã Song Lộc, huyện Can Lộc, Hà Tĩnh), đỗ Tiến sĩ năm 1772, làm quan nhà Trịnh và năm 1775 cũng được điều vào Thuận Hoá đánh chúa Nguyễn. Từ năm 1783 cho đến năm 1785 ông được thăng chức Đốc thị Thuận Quảng và bị chết trận tại đây vào năm 1785. Trong khoảng thời gian hơn 10 năm ở Thuận Quảng, ông đã tập hợp các nguồn tư liệu và hoàn thành cuốn *Quảng Thuận đạo sử tập*. Trong sách có bản đồ tuy không trực tiếp vẽ quần đảo Hoàng Sa nhưng phần chú về Cù Lao Ré lại cho hay trên hòn đảo này “có dân xã An Vãng (đúng ra là phường An Vĩnh), sản dầu phụng, dệt vải, làm riêng đội Hoàng Sa Nhị, hàng năm cử đi 8 thuyền ra biển nhật của quý về nộp tại Phú Xuân”³⁷. Những hình ảnh thực tế của các đội Hoàng Sa, Bắc Hải mà Lê Quý Đôn, Nguyễn Huy Quýnh phản ánh cũng chính là hình ảnh của các lực lượng khai thác và bảo vệ Biển Đông trong thời Tây Sơn và của vương triều Tây Sơn. Phong trào Tây Sơn ngay sau khi bùng nổ đã phát triển rất nhanh chóng và đến cuối năm 1773 đã giải phóng được một vùng rộng lớn từ Quảng Nam ở phía Bắc cho đến tận Bình Thuận ở phía Nam. Như thế là toàn bộ các vùng quê hương của hai đội Hoàng Sa, Bắc Hải, từ rất sớm, đã nằm trong khu vực kiểm soát của quân Tây Sơn. Nguồn tư liệu thư tịch đương đại khai thác được ở Cù Lao Ré (huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi) là minh chứng sinh động cho thực tế này.

Vào ngày 15 tháng Giêng năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775)³⁸, Cai hợp phường Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn), xã An Vĩnh về kho Nội thuộc Hà Bạc huyện Bình Sơn phủ Quảng Ngãi là Hà Liễu làm đơn trình bày rõ: “Nguyên xã chúng tôi xưa đã có hai đội Hoàng Sa và Quế Hương. Vào năm Tân Mùi (1631), Đốc chiến là Võ Hệ đã đệ đơn tâu xin, được cho lập hai đội nữa là đội Đại Mạo Hải Ba và Quế Hương Hàm với nhân số 30 người. Hàng năm thường nạp thuế bằng 10 (thạch) đôi mỗi, hải ba, 5 lượng quế hương. Đến năm Quý Mão (1723), vâng

³⁷ Nguyễn Huy Quýnh: *Quảng Thuận đạo sử tập*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv.1375.

³⁸ Đây cũng là năm mà Nguyễn Huy Quýnh vào Thuận Hoá và một năm sau đó Lê Quý Đôn cũng được cử vào đây làm Hiệp trấn tham tán quân cơ và viết *Phủ Biên tạp lục*.

lệnh truyền rằng: Dân trong thuộc Hà Bạc ai có bằng son, đơn son thì nộp thuế biệt nạp và mang theo sổ sách. Thế là dân số phải bổ sung, dân binh cũng bắt đầu. Đến đó quân nhân xã chúng tôi còn 23 người, phải bổ sung người và chi tiền đi đường như trước, nên cai đội mới đốc suất được công việc từ đó đến nay. Bây giờ (năm 1775), chúng tôi lập hai đội Hoàng Sa và Quế Hương như cũ gồm dân ngoại tịch, được bao nhiêu xin làm sổ sách dâng nạp, vượt thuyền ra các đảo, cù lao ngoài biển tìm nhặt các vật hạng đồng, thiếc, hải ba, đồi mồi được bao nhiêu xin dâng nạp. Nếu như có tờ truyền báo xảy chinh chiến, chúng tôi xin vững lòng ứng chiến với kẻ xâm phạm. Xong việc rồi chúng tôi lại xin tờ sai ra tìm nhặt báu vật cùng thuế quan đem phụng nạp. Xin đốc lòng làm theo sổ nguyện chẳng dám kêu ca. Chúng tôi cúi đầu mong ơn”. Tờ đơn đã được chính quyền Tây Sơn (Thái Đức - Nguyễn Nhạc) xem xét, chuẩn cho và hiện vẫn còn lưu giữ tại nhà thờ họ Võ, phường An Vĩnh (nay là thôn Tây, xã Lý Vĩnh, huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi). Tờ đơn này là tài liệu chính thức, xác thực khẳng định các đội Hoàng Sa và Quế Hương chỉ ít đã xuất hiện từ cuối những năm 20 hay đầu những năm 30 của thế kỷ XVII, dưới thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên) và liên tục hoạt động trong suốt XVII cho đến năm 1775 khi Cai hợp Hà Liễu đưa lá đơn này, nó vẫn tiếp tục hoạt động. Đặc biệt, lá đơn còn cho biết cụ thể hơn về tổ chức, vai trò, chức năng và hoạt động bảo vệ chủ quyền, hoạt động khai thác báu vật của các đội Hoàng Sa và Quế Hương dưới danh nghĩa chính thức thực thi các nhiệm vụ được vương triều Tây Sơn (Thái Đức) giao phó và quản lý.

Cũng tại nhà thờ họ Võ, đến nay vẫn còn giữ được bản *Chỉ thị* ngày 14 tháng 2 năm thứ 9 niên hiệu Thái Đức (1786) của Thái phó Tổng lý Quân binh dân chư vụ Thượng tướng công “Sai Hội Đức hầu, Cai đội Hoàng Sa luôn xem xét, đốc suất trong đội cấm biển hiệu thủy quân, cưỡi 4 chiếc thuyền câu vượt biển thẳng đến Hoàng Sa cùng các xứ cù lao ngoài biển, tìm nhặt đồ vàng, bạc, đồng và các thứ đại bác, tiểu bác, đồi mồi, vỏ hải ba, cá quý... đều chở về kinh, tập trung nộp theo lệ. Nếu ngạo mạn cản bậy không đến, lại gian dối lấy bớt các vật quý, hoặc sinh sự với dân làm muối, làm cá đều sẽ bị trị tội”. Ngoài ra còn có bản *Ngự phê* lời tâu của xã An Vĩnh về việc dâng nộp các loại đồi mồi, hải ba, quế hương và xin miễn sưu dịch đã được thánh chỉ ban thưởng vàng và phê “Chuẩn cho”. Văn bản chép rõ: “Niên hiệu Thái Đức năm đầu đến năm thứ 15 (1778-1792)” và “niên hiệu Cảnh Thịnh năm đầu đến năm thứ 9 (1793-1801)”. Tờ đơn của phường An Vĩnh trên đảo Cù Lao Ré xin được tách ra khỏi xã An Vĩnh trong đất liền đề ngày 11 tháng 2 năm Gia Long thứ 3 (1804) cho biết dưới thời Tây Sơn cũng như thời các chúa Nguyễn trước đó, việc tổ chức các đội

Hoàng Sa Đại Mạo là công việc chung của cả phường An Vĩnh lẫn xã An Vĩnh. Đến đây phường An Vĩnh mới được chính thức tách ra khỏi xã An Vĩnh trong đất liền, được miễn các nghĩa vụ đắp đê hay đền bù phần sưu thuế thiếu hụt do dân xã An Vĩnh phiêu tán không đảm đương hết và được phép tuyên lập các đội khai thác và bảo vệ các vùng biển đảo không phụ thuộc vào xã An Vĩnh nữa.

Trong một chuyến đi quy mô lớn của phái bộ của Bá tước Macartney từ Anh sang Trung Quốc có ghé qua khu vực Đà Nẵng vào tháng 6 năm 1793 (lúc đó đang dưới triều vua Quang Toản), thư ký phái bộ là Staunton khi về nước có viết cuốn du ký *An authentic account of an Embassy from the King of Great Britain to the Emperor of China* xuất bản ở London năm 1797, trong đó có tấm bản đồ về Biển Đông. Đây là tấm bản đồ được vẽ chuẩn xác hơn các bản đồ trước đó. Cụm đảo Hoàng Sa được ghi tên là Paracels, có vị trí ngắn và dịch cao hơn về phía Bắc, quá mũi Varella và tách riêng với nhóm đảo Maccelesfield. Đặc biệt phái viên của phái bộ là J. Barrow lại tập trung vào chuyến viếng thăm xứ Đàng Trong, kể lại tỷ mỉ trong cuốn *A voyage to Cochinchina, in the years 1792-1793* (*Một chuyến du hành tới xứ Đàng Trong, vào những năm 1792-1793*): “Các tàu thuyền xứ Đàng Trong dùng vào việc buôn bán ven biển, chài lưới, thu lượm hải sản và tổ yến trong nhóm quần đảo gọi là Paracels (Hoàng Sa), thuộc nhiều kiểu dáng khác nhau...”. Như thế những thông tin về quần đảo Hoàng Sa của phái bộ Anh Macartney năm 1793 đã chứng tỏ những mối liên quan mật thiết và chủ quyền lãnh thổ quần đảo thuộc về chính quyền Đàng Trong lúc đó (tức là chính quyền Quang Toản), cũng như sự có mặt thường xuyên của tàu thuyền Tây Sơn tại vùng quần đảo này.

Các nguồn tư liệu ở Trung ương, địa phương, ở trong nước và ngoài nước đều thống nhất góp phần xác nhận một thực tế là vương triều Tây Sơn tiếp nối thành tựu của chúa Nguyễn trước đây, triển khai các hoạt động thực thi chủ quyền trên các quần đảo ngoài Biển Đông không chỉ dừng lại ở các chủ trương của nhà nước, mà trong thực tế đã được chính quyền và nhân dân địa phương thực hiện một cách đầy đủ, nghiêm chỉnh với các hình thức phong phú, đa dạng.

Năm 1802, sau khi đánh bại Tây Sơn, Nguyễn Ánh (Gia Long) thiết lập vương triều Nguyễn, cai quản một nước Việt Nam thống nhất, rộng dài và ổn định trọn vẹn như ngày hôm nay. Chỉ ngay năm sau, năm 1803, ông “lấy Cai cơ Võ Văn Phú làm Thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa”³⁹. Không chỉ có đội Hoàng Sa, ông cho tái lập đội Bắc Hải và năm 1805 cho đặt cả đội Hoàng Sa, Bắc Hải vào trong cơ cấu tổ chức chung của các đội Trường Đà, có chức năng khai thác và quản lý toàn bộ khu vực Biển Đông

³⁹ *Đại Nam thực lục*, Tập 1, sđd, tr 506.

kéo dài từ Quảng Bình đến Bình Thuận⁴⁰. Đặc biệt liên tục trong các năm 1815, 1816, Gia Long “sai đội Hoàng Sa là bọn Phạm Quang Ảnh ra đảo Hoàng Sa thăm dò đường biển”⁴¹, triển khai các hoạt động thực thi chủ quyền một cách kiên quyết và đồng bộ.

Hoạt động chủ quyền này của vua Gia Long ở Hoàng Sa và Trường Sa đã được nhiều người phương Tây đương thời chứng kiến và đề cao. Jean Baptiste Chaigneau (1769-1825) viết hồi ký xác nhận: "... Xứ Đàng Trong mà Quốc vương ngày nay mang danh hiệu Hoàng đế bao gồm xứ Nam Hà theo đúng nghĩa của nó, xứ Bắc Hà, một phần vương quốc của Cao Miên, một vài đảo có người ở không xa bờ biển và quần đảo Hoàng Sa, gồm có những đảo nhỏ, bãi đá ngầm và mỏm đá không người ở. Chỉ đến năm 1816 thì nhà vua hiện nay mới chiếm hữu được quần đảo này..."⁴².

Giám mục Jean Louis Taberd cho rằng: “Quần đảo Pracel hay Paracels là một khu vực chằng chịt những hòn đảo nhỏ, đá ngầm và bãi cát, hình như được kéo dài cho đến 11 độ vĩ Bắc và ở khoảng 107 độ kinh độ Paris... Những người dân xứ Đàng Trong gọi khu vực đó là Cồn Vàng. Mặc dù rằng hình như loại quần đảo này chỉ có độc những tảng đá ngầm mà không có gì khác, và độ sâu của biển hứa hẹn những điều bất tiện hơn là sự thuận lợi, nhưng nhà vua Gia Long vẫn nghĩ rằng ông ta đã tăng cường được quyền thống trị lãnh thổ của mình bằng sự sáp nhập tội nghiệp đó. Vào năm 1816, nhà vua đã tới long trọng cắm lá cờ của mình và đã chính thức giữ chủ quyền ở các bãi đá này, mà chắc chắn là sẽ không có một ai tìm cách tranh giành với ông ta”⁴³. Ông còn cho xuất bản cuốn *Từ điển La Tinh An Nam* và kèm theo tám bản đồ *An Nam đại quốc họa đồ*, trong đó có vẽ một cụm các đảo nhỏ với dòng chữ ghi chú: *Paracel Seu Cát Vàng*, khẳng định một cách mạnh mẽ Paracel hay Bãi Cát Vàng thuộc vào bản đồ An Nam (Việt Nam)⁴⁴.

Các đội Hoàng Sa, Bắc Hải hoạt động mạnh và hiệu quả dưới thời vua Gia Long cho đến đầu thập kỷ 20 của thế kỷ XIX thì được tích hợp vào đội Thủy quân của triều vua Minh Mệnh. Đội Thủy quân là quân đội chính quy của nhà nước, hoạt động trên toàn tuyến biển đảo của nước Việt Nam - Đại Nam thống nhất, trong đó lực lượng làm nhiệm vụ ở Hoàng Sa, Trường Sa vẫn chủ yếu tuyển chọn các đình tráng từ quê hương của đội Hoàng Sa trước đây.

⁴⁰ *Đại Nam thực lục*, Tập 1, sđd, tr 634.

⁴¹ *Đại Nam thực lục*, Tập 1, sđd, tr 898.

⁴² *Le Mémoire sur la Cochinchine de J.B.Chaigneau* trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* (BAVH), số 2 năm 1923, tr 257.

⁴³ *Note on the Geography of Cochinchina* in trong *The Journal of the Asiatic Society of Bengal*, Quyển 6, phần 2 (6-12/1837), tr 745.

⁴⁴ *An Nam đại quốc họa đồ* chú bằng chữ La tinh, Hán và Quốc ngữ trong *Dictionarium Latin-Anamiticum*, 1838.

Từ đầu thế kỷ XIX với sự ra đời của Vương triều Nguyễn (1802-1945) cai quản một vùng lãnh thổ, lãnh hải có nguồn gốc từ 3 quốc gia cổ đại đầu tiên và được tái xác lập và ổn định tính từ năm 1757, quan niệm về Biển Đông đã được hiểu một cách thống nhất là vùng biển rộng dài chạy dọc theo và che chở cho toàn bộ mặt đông của lãnh thổ, tính từ Móng Cái (ở cực Bắc) cho đến mũi Cà Mau (ở cực Nam), mở rộng ra không chỉ toàn bộ các dải đảo ven bờ, mà cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nói một cách khác, quan niệm thống nhất và phổ biến của Việt Nam về Biển Đông như hiện nay, trên thực tế đã được xác lập từ đầu thế kỷ XIX⁴⁵.

*

* *

Biển Đông (Đông Hải 東海) là tên gọi chung các vùng biển nằm ở phía Đông lãnh thổ mỗi nước và vì thế nguồn gốc của mỗi tên gọi Biển Đông phải là tên gọi của đất nước hay vùng lãnh thổ nằm chính diện trên bờ phía Tây của biển. Ví dụ ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương có Biển Đông của Hàn Quốc (Đông Hải 東海) hay Biển Đông Triều Tiên (Triều Tiên Đông Hải 朝鮮東海) là vùng biển nằm ở phía Đông bán đảo Triều Tiên; Biển Đông của Trung Quốc (Hoa Đông Hải 華東海) là vùng biển nằm ở chính Đông của Trung Quốc đại lục, mà vị trí trung tâm là cửa sông Dương Tử (Trường Giang) đổ ra. Tương tự như vậy Biển Đông của Việt Nam nằm ở phía Đông dải bờ biển của Việt Nam nối dài từ Móng Cái đến mũi Cà Mau.

Tên gọi Biển Đông của Việt Nam xuất hiện từ thời kỳ đầu dựng nước, gắn liền với phạm vi đường bờ biển phía Đông của các quốc gia cổ đại đầu tiên và có xu hướng được tích hợp dần vào dòng chảy chủ đạo của lịch sử với công cuộc Nam tiến được mở đầu vào năm 1069, được căn bản hoàn thành vào năm 1757 và được quy về một mối, thống nhất, ổn định, đầy đủ và trọn vẹn với sự ra đời của vương triều Nguyễn vào đầu thế kỷ XIX. Quá trình hình thành, biến đổi và xác lập nội hàm tên gọi Biển Đông phản ánh một cách trung thực lịch sử Việt Nam với tư cách là một quốc gia bán đảo, là hình ảnh cụ thể và sinh động của con người Việt Nam, của các cộng đồng dân cư Việt Nam đứng trước biển, sống cùng biển và chết không rời biển. Tên gọi thật ra cũng có nhiều ý nghĩa khác nhau, thậm chí chỉ một tên gọi có thể tùy từng điều kiện, từng hoàn cảnh cụ thể mà mang những hàm ý không giống nhau; nhưng tên gọi Biển Đông là thành

⁴⁵ Tuy nhiên vẫn không loại trừ tên gọi riêng cho từng bộ phận, từng khu vực của một số địa phương và cộng đồng, nhưng hoàn toàn không có gì mâu thuẫn với tên gọi chung và chính thức về toàn bộ Biển Đông của cả nước.

quả của công cuộc dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm của Việt Nam, chắc hẳn sẽ không có sự thay đổi dù chỉ trong quan niệm⁴⁶.

⁴⁶ Trên bản đồ hiện nay, khu vực Việt Nam gọi là Biển Đông, Trung Quốc gọi là biển Nam Hải (南海). Thật ra trên bản đồ Trung Quốc từ thập kỷ đầu thế kỷ XX trở về trước khi Trung Quốc còn lấy điểm cực nam của đảo Hải Nam (ở vĩ tuyến 18° 13' Bắc) làm ranh giới cực nam của lãnh thổ, lãnh hải Trung Quốc, thì biển Nam Hải cũng chỉ bắt đầu từ vị trí này chạy ngược lên phía Bắc cho đến đảo Đài Loan. Như thế Biển Đông theo quan niệm của Việt Nam chỉ là sự tiếp nối biển Nam Hải mà không chồng lấn lên biển Nam Hải của Trung Quốc. Tuy nhiên nếu chỉ là địa danh với ý nghĩa thuần túy chỉ là vùng biển này nằm ở phía nam Trung Quốc thì Nam Hải dù có kéo xuống khu vực Biển Đông cũng không phải là điều phi lý. Thế nhưng bản đồ Trung Quốc gần đây vẽ toàn bộ Biển Đông là biển Nam Hải, cũng gọi là biển Trung Quốc (Trung Quốc Hải 中國海) và vẽ đường lưỡi bò 9 đoạn bao lấy toàn bộ Biển Đông, coi đó là cáo ao riêng của Trung Quốc. Tiếc rằng hoàn toàn không có một chút cơ sở lịch sử và pháp lý nào khả dĩ có thể minh chứng cho quan niệm này, vì thế thiết nghĩ chúng tôi cũng không cần phải bàn thêm ở đây.